

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Lớp	Môn dự thi	Đội số	Họ tên giáo viên dạy	HS trường THCS	Điểm CN	Điểm ĐĐ	Tổng điểm	Xếp giải	Ghi chú
1	84	Nguyễn Tiến Minh	26	02	2002	9D	Hóa học	1	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	19.75	9.50	29.25	Nhất	
2	76	Nguyễn Vũ Linh	02	01	2002	9A	Vật lý	3	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	18.50	8.80	27.30	Nhất	
3	81	Trần Lê Ngọc Mai	20	11	2002	9A	Vật lý	4	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	17.50	9.30	26.80	Nhất	
4	122	Nguyễn Phạm Thùy Trang	13	03	2003	9A	Vật lý	1	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	18.00	8.80	26.80	Nhất	
5	58	Nguyễn Trường Giang	19	09	2002	9A	Vật lý	2	Hoàng Thị Huyền	Kỳ Ninh	18.50	7.90	26.40	Nhất	
6	83	Nguyễn Bình Minh	19	05	2002	9A	Vật lý	2	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	17.50	8.90	26.40	Nhất	
7	186	Lê Thị Hồng	13	8	2002	9A	Lịch sử	1	Đặng Thị Thanh	Kỳ Thịnh	17.00	9.16	26.16	Nhất	
8	26	Phan Hà An	13	11	2002	9A	Hóa học	1	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	16.50	9.50	26.00	Nhất	
9	86	Nguyễn Linh Na	13	11	2002	9A	Hóa học	4	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	16.00	9.90	25.90	Nhất	
10	114	Lê Anh Thư	20	08	2002	9A	Toán	1	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	19.00	6.80	25.80	Nhất	
11	113	Nguyễn Thị Anh Thơ	19	11	2002	9B	Hóa học	3	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	15.75	9.70	25.45	Nhất	
12	70	Nguyễn Trinh Khang	10	03	2002	9A	Toán	1	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	18.50	6.80	25.30	Nhất	
13	66	Lê Thị Khánh Huyền	18	11	2002	9C	Địa lý	1	Nguyễn Cao Cường	Sông Trí	15.50	9.20	24.70	Nhì	
14	127	Trần Thị Cẩm Tú	09	03	2002	9C	Ngữ văn	1	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	15.50	9.20	24.70	Nhì	
15	89	Lê Thị Kim Ngân	22	07	2002	9C	Địa lý	1	Nguyễn Cao Cường	Sông Trí	15.25	9.20	24.45	Nhì	
16	50	Đào Thị Thùy Dung	21	03	2002	9C	Ngữ văn	3	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	15.50	8.80	24.30	Nhì	
17	98	Lê Tùng Phong	31	10	2002	9B	Vật lý	4	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	15.00	9.30	24.30	Nhì	
18	136	Phạm Phan Thúy Vy	01	04	2002	9C	Địa lý	2	Nguyễn Cao Cường	Sông Trí	15.50	8.70	24.20	Nhì	
19	15	Trần Thị Thảo Nguyên	07	09	2002	9B	T.Anh	1	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	16.00	8.16	24.16	Nhì	
20	30	Nguyễn Hoàng Anh	08	10	2002	9C	Địa lý	1	Nguyễn Cao Cường	Sông Trí	14.75	9.20	23.95	Nhì	
21	43	Nguyễn Thị Thanh Bình	22	03	2002	9C	Ngữ văn	1	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	14.50	9.20	23.70	Nhì	
22	78	Lê Thị Loan	25	06	2002	9A	Vật lý	2	Hoàng Thị Huyền	Kỳ Ninh	15.50	7.90	23.40	Nhì	
23	243	Trần Huyền Trang	24	1	2002	9A	Sinh học	1	Bùi Thị Vân	Kỳ Lợi	14.00	9.37	23.37	Nhì	
24	107	Lê Phương Thảo	18	02	2002	9A	Hóa học	1	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	13.50	9.50	23.00	Nhì	
25	173	Phạm Thị Thanh Hằng	27	8	2002	9A	Lịch sử	1	Đặng Thị Thanh	Kỳ Thịnh	13.75	9.16	22.91	Nhì	
26	40	Trần Ngọc Ánh	11	10	2002	9B	Ngữ văn	3	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	14.00	8.80	22.80	Nhì	
27	133	Nguyễn Xuân Hiền Vinh	07	05	2002	9A	Vật lý	1	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	14.00	8.80	22.80	Nhì	
28	130	Nguyễn Thị Tố Uyên	19	10	2003	8	Sinh học	1	Trương Thị Huệ	Kỳ Trinh	13.50	9.25	22.75	Nhì	
29	60	Phạm Thị Mỹ Hạnh	14	01	2002	9D	Ngữ văn	2	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	14.00	8.60	22.60	Nhì	

10	115	Nguyễn Anh Thư	03	06	2002	9B	Sinh học	2	Đinh Văn Báu	Sông Trí	13.00	9.40	22.40	Nhì	
31	240	Mai Thị Hương Trà	14	5	2001	9B	Sinh học	1	Bùi Thị Vân	Kỳ Lợi	13.00	9.37	22.37	Nhì	
32	64	Nguyễn Hải Hòa	10	06	2002	9C	Lịch sử	1	Trần Thị Ngọc Hòa	Sông Trí	14.00	8.33	22.33	Nhì	
33	79	Nguyễn Thị Lộc	27	12	2001	9C	Sinh học	1	Đinh Văn Báu	Sông Trí	12.75	9.50	22.25	Nhì	
34	137	Phạm Tường Vy	09	02	2002	9C	Ngữ văn	1	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	13.00	9.20	22.20	Nhì	
35	77	Nhự Thị Quỳnh Linh	07	12	2002	9C	Ngữ văn	2	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	13.50	8.60	22.10	Nhì	
36	36	Phạm Thị Vân Anh	27	09	2002	9B	Sinh học	2	Đinh Văn Báu	Sông Trí	12.50	9.40	21.90	Ba	
37	59	Phạm Nguyên Hà	06	03	2002	9D	Hóa học	2	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	12.25	9.60	21.85	Ba	
38	87	Nguyễn Võ Hoài Nam	21	05	2002	9B	Địa lý	2	Nguyễn Cao Cường	Sông Trí	13.00	8.70	21.70	Ba	
39	108	Phạm Thu Thảo	02	10	2002	9B	Ngữ văn	2	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	13.00	8.60	21.60	Ba	
40	142	Hoàng Thị Anh	20	7	2002	9C	Hóa học	1	Nguyễn Trung Thiết	Kỳ Phương	12.50	8.90	21.40	Ba	
41	62	Phạm Thị Thu Hằng	03	10	2002	9A	Sinh học	1	Dương Thị Thanh Thủy	Kỳ Ninh	12.00	9.37	21.37	Ba	
42	32	Nguyễn Thị Việt Anh	15	01	2002	9C	Sinh học	3	Đinh Văn Báu	Sông Trí	12.75	8.60	21.35	Ba	
43	37	Trương Công Anh	01	09	2002	9A	Hóa học	3	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	11.50	9.70	21.20	Ba	
44	106	Lê Thái Hà Thành	22	11	2001	9A	Hóa học	4	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	11.25	9.90	21.15	Ba	
45	146	Nguyễn Thị Kim Anh	9	6	2002	9C	Lịch sử		Nguyễn Thị Hoa	Kỳ Phương	12.50	8.50	21.00	Ba	
46	231	Hoàng Đình Thanh	1	1	2002	9C	Hóa học	2	Nguyễn Trung Thiết	Kỳ Phương	12.50	8.50	21.00	Ba	
47	52	Nguyễn Thị Thùy Dung	19	02	2002	9A	Hóa học	3	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	11.25	9.70	20.95	Ba	
48	4	Bùi Anh Đức	16	11	2002	9B	T.Anh	2	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	13.50	7.33	20.83	Ba	
49	80	Nguyễn Thanh Cẩm Ly	17	1	2002	9A	Lịch sử		Trần Thị Kim Tài	Hà Hải	12.00	8.83	20.83	Ba	
50	35	Phạm Phương Anh	22	07	2002	9C	Ngữ văn	3	Phan Thị Thu Mơ	Sông Trí	12.00	8.80	20.80	Ba	
51	160	Võ Văn Dũng	24	11	2003	8C	Hóa học	2	Nguyễn Xuân Hùng	Kỳ Long	11.00	9.60	20.60	Ba	
52	88	Trần Thị Nga	20	04	2002	9A	Lịch sử	3	Trần Thị Thanh	Kỳ Ninh	13.25	7.33	20.58	Ba	
53	249	Lê Thị Xuân	9	3	2002	9G	Lịch sử	2	Đặng Thị Thanh	Kỳ Thịnh	12.75	7.83	20.58	Ba	
54	101	Lê Như Quỳnh	22	11	2002	9A	Toán	1	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	13.70	6.80	20.50	Ba	
55	67	Nguyễn Thục Huyền	04	06	2002	9A	Vật lý	2	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	11.50	8.90	20.40	Ba	
56	96	Trần Hồng Nhung	04	03	2002	9C	Lịch sử	1	Trần Thị Ngọc Hòa	Sông Trí	12.00	8.33	20.33	Ba	
57	157	Trương Thị Dung	2	8	2002	9B	Lịch sử	2	Đặng Thị Thanh	Kỳ Thịnh	12.50	7.83	20.33	Ba	
58	33	Nguyễn Văn Anh	14	05	2002	9C	Vật lý	3	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	11.50	8.80	20.30	Ba	
59	121	Lê Thị Huyền Trang	17	05	2002	9A	Toán	2	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	14.30	6.00	20.30	Ba	
60	18	Nguyễn Phương Phương	02	11	2003	8B	T.Anh	1	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	12.00	8.16	20.16	Ba	
61	28	Chu Thị Tâm Anh	22	08	2002	9C	Lịch sử	2	Trần Thị Ngọc Hòa	Sông Trí	12.00	8.16	20.16	Ba	
62	217	Nguyễn Đức Nghĩa	6	8	2002	9A	Lịch sử		Nguyễn Tiến Dũng	Kỳ Nam	11.75	8.33	20.08	Ba	
63	99	Lê Thu Phương	20	11	2002	9A	Sinh học	1	Đinh Văn Báu	Sông Trí	10.25	9.50	19.75	KK	
64	13	Nguyễn Văn Nam	19	03	2002	9A	T.Anh	1	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	11.50	8.16	19.66	KK	

65	132	Trương Linh Vân	29	3	2002	9A	Ngữ văn		Trần Thị Thanh Hương	Kỳ Hoa	14.00	5.66	19.66	KK	
66	42	Nguyễn Thị Bình	15	04	2002	9A	Hóa học	2	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	10.00	9.60	19.60	KK	
67	123	Nguyễn Ngọc Khanh Trần	29	08	2002	9A	Sinh học	1	Đinh Văn Báu	Sông Trí	10.00	9.50	19.50	KK	
68	198	Lê Xuân Kiên	3	12	2002	9A	Lịch sử	1	Phùng Vũ Toàn	Kỳ Long	11.50	8.00	19.50	KK	
69	27	Trương Nguyên An	03	03	2002	9D	Địa lý	2	Nguyễn Cao Cường	Sông Trí	10.75	8.70	19.45	KK	
70	3	Nguyễn Phương Dung	29	07	2003	9A	T.Anh	2	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	12.00	7.33	19.33	KK	
71	139	Cao Thị Hải Yến	15	3	2002	9A	Lịch sử		Trần Thị Kim Tài	Hà Hải	10.50	8.83	19.33	KK	
72	129	Nguyễn Đình Hoàng Trần	11	04	2002	9A	Vật lý	1	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	10.50	8.80	19.30	KK	
73	175	Nguyễn Thị Thu Hiền	02	10	2002	9A	Sinh học		Trần Hữu Phước	Kỳ Nam	11.50	7.80	19.30	KK	
74	195	Nguyễn Tiến Hữu	21	9	2001	9C	Lịch sử	1	Phùng Vũ Toàn	Kỳ Long	11.25	8.00	19.25	KK	
75	45	Lê Diệp Chi	19	10	2002	9C	Sinh học	3	Đinh Văn Báu	Sông Trí	10.50	8.60	19.10	KK	
76	46	Trần Thị Linh Chi	18	10	2002	9A	Toán	2	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	13.10	6.00	19.10	KK	
77	63	Nguyễn Thị Hoa	24	07	2002	9A	Lịch sử	3	Trần Thị Thanh	Kỳ Ninh	11.75	7.33	19.08	KK	
78	161	Nguyễn Hải Dương	12	2	2003	8A	Lịch sử	2	Đặng Thị Thanh	Kỳ Thịnh	11.25	7.83	19.08	KK	
79	215	Trần Thị Quỳnh Nga	10	4	2002	9A	Lịch sử	1	Nguyễn Thị Thuần	Kỳ Lợi	11.75	7.33	19.08	KK	
80	65	Nguyễn Tiến Hoạt	14	7	2002	9G	Sinh học		Nguyễn Thị Bích Thảo	Hà Hải	10.25	8.80	19.05	KK	
81	16	Đặng Thị Cẩm Nhung	14	11	2001	9B	T.Anh	3	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	12.00	7.00	19.00	KK	
82	230	Nguyễn Thị Tâm	22	2	2002	9C	Lịch sử		Nguyễn Thị Hoa	Kỳ Phương	10.50	8.50	19.00	KK	
83	180	Trần Khắc Hòa	5	5	2003	8A	Lịch sử	1	Đặng Thị Thanh	Kỳ Thịnh	9.75	9.16	18.91		
84	244	Lê Văn Tráng	12	2	2002	9C	Hóa học	1	Nguyễn Trung Thiết	Kỳ Phương	10.00	8.90	18.90	KK	
85	14	Trịnh Thị Bảo Ngọc	12	5	2002	9C	T.Anh		Trần Thị Thanh Lý	Kỳ Phương	13.50	5.33	18.83	KK	
86	131	Trần Thị Thảo Vân	31	8	2002	9C	Lịch sử	1	Trần Thị Ngọc Hòa	Sông Trí	10.50	8.33	18.83	KK	
87	95	Nguyễn Thị Nhung	5	9	2002	9C	Sinh học		Nguyễn Thị Bích Thảo	Hà Hải	10.00	8.80	18.80	KK	
88	170	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	9	12	2002	9C	Địa lý		Võ Nhật Thành	Kỳ Long	12.00	6.80	18.80	KK	
89	176	Văn Thị Hiền	3	1	2002	9C	Địa lý		Võ Nhật Thành	Kỳ Long	12.00	6.80	18.80	KK	
90	219	Lê Thị Nguyệt	9	5	2002	9A	Sinh học	2	Lê Thị Hương	Kỳ Thịnh	11.25	7.50	18.75	KK	
91	197	Đặng Bảo Kiêm	1	4	2002	9C	Hóa học	1	Nguyễn Xuân Hùng	Kỳ Long	10.00	8.70	18.70	KK	
92	31	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	23	01	2002	9A	Hóa học	2	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	9.00	9.60	18.60	KK	
93	153	Trương Sang Chung	20	6	2002	9C	Hóa học	2	Nguyễn Xuân Hùng	Kỳ Long	9.00	9.60	18.60	KK	
94	188	Nguyễn Tiến Hồng	6	8	2002	9A	Địa lý		Lê Văn Giang	Kỳ Nam	11.00	7.50	18.50	KK	
95	119	Nguyễn Kiều Hương Trà	23	03	2002	9A	Hóa học	4	Hoàng Mạnh Hà	Sông Trí	8.50	9.90	18.40	KK	
96	179	Nguyễn Thị Hòa	2	10	2002	9A	Địa lý	2	Bùi Quang Tường	Kỳ Thịnh	12.00	6.30	18.30	KK	
97	39	Phạm Ngọc Ánh	12	6	2003	8	Sinh học	2	Trương Thị Huệ	Kỳ Trinh	9.50	8.75	18.25	KK	
98	165	Nguyễn Văn Đức	3	4	2002	9D	Lịch sử		Nguyễn Thị Hoa	Kỳ Phương	9.75	8.50	18.25		
99	1	Trần Thị Cương	7	8	2002	9C	T.Anh		Nguyễn Thị Bình	Kỳ Long	12.00	6.00	18.00	KK	

100	5	Nguyễn Việt Hà	10	08	2003	8A	T.Anh	3	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	11.00	7.00	18.00	KK	
101	53	Trần Thị Mỹ Duyên	1	3	2003	8	Sinh học	1	Trương Thị Huệ	Kỳ Trinh	8.75	9.25	18.00	KK	
102	178	Lê Thị Hoa	10	1	2002	9A	Địa lý	1	Bùi Quang Tường	Kỳ Thịnh	11.50	6.50	18.00	KK	
103	25	Lâm Trần Hà An	10	04	2002	9C	Lịch sử	2	Trần Thị Ngọc Hòa	Sông Trí	9.75	8.16	17.91		
104	150	Bùi Văn Bằng	28	4	2002	9A	Lịch sử		Nguyễn Tiến Dũng	Kỳ Nam	9.50	8.33	17.83		
105	34	Nguyễn Vũ Anh	07	06	2002	9A	Toán	2	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	11.80	6.00	17.80	KK	
106	171	Trịnh Thị Hạnh	20	12	2002	9D	Sinh học	1	Lê Thị Hương	Kỳ Thịnh	8.50	9.20	17.70	KK	
107	155	Nguyễn Chí công	2	8	2002	9A	Lịch sử		Nguyễn Tiến Dũng	Kỳ Nam	9.25	8.33	17.58		
108	7	Vũ Thị Khánh Huyền	02	05	2002	9B	T.Anh	3	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	10.50	7.00	17.50	KK	
109	73	Nguyễn Hà Linh	04	06	2002	9A	Ngữ văn	5	Nguyễn Thị Hiền	Kỳ Ninh	11.50	6.00	17.50	KK	
110	246	Hoàng Xuân Trường	16	2	2002	9C	Toán	1	Trần Quang Đạt	Kỳ Phương	11.50	6.00	17.50	KK	
111	2	Đinh Thành Danh	24	08	2002	9B	T.Anh	2	Trần Thị Thu Hiền	Sông Trí	10.00	7.33	17.33	KK	
112	90	Lê Thị Thanh Ngân	15	7	2002	9E	Ngữ văn		Trương Thị Kim	Hà Hải	11.50	5.80	17.30	KK	
113	154	Nguyễn Văn Công	26	10	2002	9C	Địa lý	1	Hoàng Văn Ninh	Kỳ Phương	11.50	5.80	17.30	KK	
114	147	Nguyễn Vân Anh	27	12	2002	9A	Toán	2	Lê Đăng Năm	Kỳ Thịnh	10.50	6.80	17.30	KK	
115	185	Trương Huy Hoàng	22	11	2002	9C	Hóa học	1	Nguyễn Xuân Hùng	Kỳ Long	8.50	8.70	17.20	KK	
116	105	Võ Thị Thanh	11	03	2002	9D	Lịch sử	2	Trần Thị Ngọc Hòa	Sông Trí	9.00	8.16	17.16		
117	68	Trương Thị Huyền	25	11	2002	9G	Hóa học		Trần Thị Hồng Thương	Hà Hải	9.00	8.00	17.00	KK	
118	149	Lê Ngọc Ánh	12	7	2002	9C	Hóa học	2	Nguyễn Trung Thiết	Kỳ Phương	8.50	8.50	17.00	KK	
119	151	Chu Thị Hồng Bích	20	8	2002	9A	Địa lý	1	Phạm Ngọc Tuấn	Kỳ Lợi	10.50	6.50	17.00	KK	
120	223	Đậu Thị Lâm Oanh	6	8	2002	9A	Lịch sử	2	Phùng Vũ Toàn	Kỳ Long	8.00	9.00	17.00		
121	104	Đặng Đình Tân	20	08	2002	9A	Vật lý	2	Hoàng Thị Huyền	Kỳ Ninh	9.00	7.90	16.90	KK	
122	225	Lê Xuân Phước	19	2	2002	9A	Sinh học	1	Bùi Thị Vân	Kỳ Lợi	7.50	9.37	16.87		
123	103	Võ Hồng Sơn	27	08	2002	9C	Vật lý	4	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	7.50	9.30	16.80		
124	110	Trương Thị Thanh Thảo	16	4	2002	9E	Sinh học		Nguyễn Thị Bích Thảo	Hà Hải	8.00	8.80	16.80	KK	
125	189	Lê Thị Kim Huệ	16	10	2002	9A	Hóa học	1	Nguyễn Thị Thu Hương	Kỳ Thịnh	8.50	8.30	16.80	KK	
126	125	Nguyễn Lan Trinh	21	4	2002	9A	Sinh học		Lê Anh Viết	Kỳ Hoa	8.00	8.75	16.75	KK	
127	128	Hà Văn Tuấn	20	3	2002	9	Sinh học	1	Trương Thị Huệ	Kỳ Trinh	7.50	9.25	16.75		
128	234	Nguyễn Thị Thu Thảo	16	11	2002	9A	Sinh học	1	Lê Thị Hương	Kỳ Thịnh	7.50	9.20	16.70		
129	220	Nguyễn Thị Nguyệt	17	12	2002	9C	Toán	1	Trần Quang Đạt	Kỳ Phương	10.60	6.00	16.60	KK	
130	241	Nguyễn Thị Huyền	3	2	2002	9C	Hóa học	2	Nguyễn Xuân Hùng	Kỳ Long	7.00	9.60	16.60		
131	109	Trương Thị Hương Thảo	26	2	2003	8	Sinh học	2	Trương Thị Huệ	Kỳ Trinh	7.75	8.75	16.50		
132	159	Nguyễn Văn Dũng	9	3	2002	9C	Hóa học	2	Nguyễn Trung Thiết	Kỳ Phương	8.00	8.50	16.50	KK	
133	174	Lương Thị Hiền	25	4	2002	9B	Địa lý	1	Bùi Quang Tường	Kỳ Thịnh	10.00	6.50	16.50	KK	
134	201	Nguyễn Thị Lành	20	7	2002	9A	Địa lý		Lê Văn Giang	Kỳ Nam	9.00	7.50	16.50		

135	207	Võ Thùy Linh	9	2	2002	9A	Địa lý	1	Phạm Ngọc Tuấn	Kỳ Lợi	10.00	6.50	16.50	KK	
136	38	Trương Hà Anh	27	02	2002	9B	Sinh học	2	Đinh Văn Báu	Sông Trí	7.00	9.40	16.40		
137	72	Nguyễn Hoàng Lâm	09	08	2002	9A	Vật lý	2	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	7.50	8.90	16.40		
138	41	Chu Thị Bình	10	09	2002	9B	Lịch sử	3	Trần Thị Thanh	Kỳ Ninh	9.00	7.33	16.33		
139	69	Trần Đậu Quỳnh Hương	15	1	2002	9A	Ngữ văn		Trương Thị Kim	Hà Hải	10.50	5.80	16.30	KK	
140	94	Nguyễn Cẩm Nhung	24	4	2002	9	Lịch sử		Nguyễn Thị Hoa Phương	Kỳ Trinh	9.75	6.50	16.25		
141	148	Trần Tâm Anh	15	2	2002	9A	Địa lý	2	Phạm Ngọc Tuấn	Kỳ Lợi	10.25	6.00	16.25	KK	
142	233	Nguyễn Thị Thảo	23	1	2002	9A	Địa lý	2	Phạm Ngọc Tuấn	Kỳ Lợi	10.25	6.00	16.25	KK	
143	248	Trần Thị Ánh Tuyết	21	10	2002	9C	Hóa học	1	Nguyễn Xuân Hùng	Kỳ Long	7.50	8.70	16.20		
144	232	Vũ Xuân Thành	14	1	2002	9C	Địa lý	1	Hoàng Văn Ninh	Kỳ Phương	10.25	5.80	16.05	KK	
145	54	Nguyễn Thị Kham	19	6	2002	9	Lịch sử		Nguyễn Thị Hoa Phương	Kỳ Trinh	9.50	6.50	16.00		
146	93	Dương Mỹ Nhi	2	10	2002	9E	Toán		Trần Hữu Đức	Hà Hải	13.40	2.60	16.00	KK	
147	100	Trần Thị Phương	27	03	2002	9A	Ngữ văn	5	Nguyễn Thị Hiền	Kỳ Ninh	10.00	6.00	16.00	KK	
148	134	Phạm Hoài Vũ	6	5	2003	8A	Địa lý	4	Nguyễn Thị Hạnh	Kỳ Ninh	9.00	7.00	16.00		
149	172	Nguyễn Thúy Hằng	11	2	2002	9C	Lịch sử	2	Phùng Vũ Toàn	Kỳ Long	7.00	9.00	16.00		
150	221	Nguyễn Tiến Nhật	22	5	2002	9C	Toán	2	Trần Quang Đạt	Kỳ Phương	10.80	5.20	16.00	KK	
151	44	Lê Thị Châu	13	05	2002	9A	Sinh học	1	Dương Thị Thanh Thủy	Kỳ Ninh	6.50	9.37	15.87		
152	117	Lê Thị Ánh Toàn	28	01	2002	9A	Sinh học	1	Dương Thị Thanh Thủy	Kỳ Ninh	6.50	9.37	15.87		
153	181	Nguyễn Thị Hóa	29	1	2002	9A	Hóa học	2	Nguyễn Thị Thu Hương	Kỳ Thịnh	7.50	8.20	15.70		
154	200	Nguyễn Thị Mỹ Lan	6	11	2002	9A	Ngữ văn		Trần Thị Anh	Kỳ Thịnh	10.00	5.66	15.66	KK	
155	49	Nguyễn Ngọc Diệp	30	07	2002	9A	Toán	3	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	12.00	3.60	15.60	KK	
156	124	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	09	08	2002	9B	Toán	3	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	12.00	3.60	15.60	KK	
157	17	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	25	4	2002	9C	T.Anh		Nguyễn Thị Bình	Kỳ Long	9.50	6.00	15.50	KK	
158	91	Lê Thị Nguyệt	10	12	2002	9A	Địa lý	4	Nguyễn Thị Hạnh	Kỳ Ninh	8.50	7.00	15.50		
159	212	Nguyễn Thị My My	3	3	2002	9A	Lịch sử	2	Phùng Vũ Toàn	Kỳ Long	6.50	9.00	15.50		
160	163	Lê Tiến Đạt	26	8	2002	9A	Toán	1	Nguyễn Trí Chương	Kỳ Lợi	9.40	6.00	15.40	KK	
161	237	Trần Thị Thân	5	10	2001	9A	Địa lý	2	Hoàng Văn Ninh	Kỳ Phương	10.00	5.30	15.30	KK	
162	162	Chu Văn Đạt	5	1	2002	9A	Hóa học	2	Nguyễn Thị Thu Hương	Kỳ Thịnh	7.00	8.20	15.20		
163	227	Lê Anh Quang	2	1	2002	9C	Toán	2	Trần Quang Đạt	Kỳ Phương	9.90	5.20	15.10	KK	
164	97	Trần Thị Oanh	1	1	2002	9C	Lịch sử		Trần Thị Kim Tài	Hà Hải	6.25	8.83	15.08		
165	21	Nguyễn Suối Tiên	02	06	2002	9A	T.Anh	6	Nguyễn Văn Toàn	Kỳ Ninh	9.50	5.33	14.83	KK	
166	47	Trương Thị Quỳnh Chi	6	9	2002	9E	Ngữ văn		Trương Thị Kim	Hà Hải	9.00	5.80	14.80	KK	
167	199	Lê Thị Ngọc Lan	2	8	2002	9A	Hóa học	1	Nguyễn Thị Thu Hương	Kỳ Thịnh	6.50	8.30	14.80		
168	245	Bùi Văn Trường	13	12	2002	9A	Sinh học		Trần Hữu Phước	Kỳ Nam	7.00	7.80	14.80		
169	75	Nguyễn Thị Thùy Linh	16	09	2002	9A	Địa lý	4	Nguyễn Thị Hạnh	Kỳ Ninh	7.75	7.00	14.75		

170	192	Trần Phi Hùng	19	4	2002	9C	Toán		Hồ Viết Bình	Kỳ Long	11.30	3.40	14.70	KK	
171	177	Chu Văn Hiếu	4	5	2002	9A	Toán	1	Nguyễn Trí Chương	Kỳ Lợi	8.70	6.00	14.70	KK	
172	229	Nguyễn Thành Tâm	6	7	2002	9A	Toán	1	Nguyễn Trí Chương	Kỳ Lợi	8.70	6.00	14.70	KK	
173	216	Trịnh Thị Nga	20	1	2002	9A	Ngữ văn		Trần Thị Anh	Kỳ Thịnh	9.00	5.66	14.66	KK	
174	135	Bùi Lê Khánh Vy	26	1	2003	8	Sinh học	2	Trương Thị Huệ	Kỳ Trinh	5.75	8.75	14.50		
175	141	Mai Thị Hải Yến	25	07	2002	9A	Ngữ văn	5	Nguyễn Thị Hiền	Kỳ Ninh	8.50	6.00	14.50	KK	
176	144	Nguyễn Hoàng Anh	19	6	2002	9A	Toán	2	Lê Đăng Năm	Kỳ Thịnh	7.70	6.80	14.50		
177	51	Nguyễn Thị Thùy Dung	12	7	2002	9A	Hóa học		Lê Anh Việt	Kỳ Hoa	6.00	8.40	14.40		
178	182	Hồ Việt Hoàng	15	9	2002	9C	Hóa học	1	Nguyễn Trung Thiết	Kỳ Phương	5.50	8.90	14.40		
179	6	Lê Thị Mỹ Hạnh	30	8	2002	9C	T.Anh		Trần Thị Thanh Lý	Kỳ Phương	9.00	5.33	14.33	KK	
180	92	Chu Trần Đức Nhân	26	10	2002	9A	Vật lý	3	Nguyễn Phương Hòa	Sông Trí	5.50	8.80	14.30		
181	247	Trịnh Quốc Tuấn	7	2	2002	9B	Hóa học	1	Nguyễn Thị Thu Hương	Kỳ Thịnh	6.00	8.30	14.30		
182	208	Nguyễn Thị Mai Loan	16	5	2002	9A	Ngữ văn		Trần Thị Anh	Kỳ Thịnh	8.50	5.66	14.16	KK	
183	242	Phùng Thị Huyền Trang	8	6	2002	9C	Địa lý	1	Hoàng Văn Ninh	Kỳ Phương	8.25	5.80	14.05		
184	167	Lê Thị Thanh Hà	15	8	2002	9A	Lịch sử	1	Nguyễn Thị Thuần	Kỳ Lợi	6.50	7.33	13.83		
185	140	Đặng Thị Hiếu Yến	13	9	2003	8A	Sinh học		Lê Anh Việt	Kỳ Hoa	5.00	8.75	13.75		
186	55	Nguyễn Thành Đạt	17	5	2002	9A	Hóa học		Lê Anh Việt	Kỳ Hoa	5.25	8.40	13.65		
187	193	Đậu Thị Thanh Huyền	19	7	2002	9C	Ngữ văn		Nguyễn Thị Nga	Kỳ Phương	7.50	6.00	13.50		
188	214	Nguyễn Thị Nga	3	5	2002	9A	Sinh học	2	Lê Thị Hương	Kỳ Thịnh	6.00	7.50	13.50		
189	226	Bùi Đoàn Nhật Quang	12	5	2002	9C	Toán	1	Trần Quang Đạt	Kỳ Phương	7.50	6.00	13.50		
190	85	Bùi Thị Trà My	1	4	2002	9A	Hóa học		Lê Anh Việt	Kỳ Hoa	5.00	8.40	13.40		
191	48	Nguyễn Thị Ngọc Châu	23	7	2002	9	Ngữ văn		Huỳnh Thị Hiền	Kỳ Trinh	8.50	4.84	13.34	KK	
192	22	Mai Thị Tình	17	01	2002	9A	T.Anh	6	Nguyễn Văn Toàn	Kỳ Ninh	8.00	5.33	13.33		
193	184	Phạm Huy Hoàng	14	6	2002	9C	Toán		Hồ Viết Bình	Kỳ Long	9.90	3.40	13.30	KK	
194	57	Lê Thị Hà Giang	8	8	2002	9A	Sinh học		Lê Anh Việt	Kỳ Hoa	4.50	8.75	13.25		
195	74	Nguyễn Phan Hoài Linh	10	3	2002	9A	Hóa học		Trần Thị Hồng Thương	Hà Hải	5.25	8.00	13.25		
196	82	Trần Ngọc Mai	8	6	2002	9	Lịch sử		Nguyễn Thị Hoa Phương	Kỳ Trinh	6.75	6.50	13.25		
197	222	Nguyễn Văn Ninh	29	9	2002	9A	Địa lý		Lê Văn Giang	Kỳ Nam	5.75	7.50	13.25		
198	213	Nguyễn Thị Lê Na	14	3	2002	9A	Hóa học	2	Nguyễn Thị Thu Hương	Kỳ Thịnh	5.00	8.20	13.20		
199	183	Nguyễn Anh Hoàng	10	10	2002	9A	Toán	2	Lê Đăng Năm	Kỳ Thịnh	6.40	6.80	13.20		
200	191	Nguyễn Văn Xuân Hùng	9	2	2002	9A	Ngữ văn		Nguyễn Xuân Nghĩa	Kỳ Nam	9.00	4.14	13.14	KK	
201	152	Chu Thị Kim Chi	15	4	2002	9A	Địa lý	1	Phạm Ngọc Tuấn	Kỳ Lợi	6.50	6.50	13.00		
202	169	Nguyễn Thị Hạnh	22	11	2002	9A	Sinh học	2	Lê Thị Hương	Kỳ Thịnh	5.50	7.50	13.00		
203	203	Hà Thị Diệu Linh	22	9	2002	9C	Lịch sử	1	Phùng Vũ Toàn	Kỳ Long	5.00	8.00	13.00		
204	56	Đào Trung Đức	24	3	2002	9A	Toán		Hoàng Bá Long	Kỳ Hoa	12.80	0.00	12.80		

205	19	Trần Thu Phương	17	4	2002	9A	T.Anh		Dương Thị Hương	Hà Hải	7.50	5.16	12.66		
206	20	Nguyễn Tuấn Thành	15	9	2002	9E	T.Anh		Dương Thị Hương	Hà Hải	7.50	5.16	12.66		
207	71	Đào Thị Sang	25	1	2002	9A	Ngữ văn		Trần Thị Thanh Hương	Kỳ Hoa	7.00	5.66	12.66		
208	120	Phạm Phương Trà	19	06	2002	9A	Toán	3	Nguyễn Đức Tú	Sông Trí	9.00	3.60	12.60		
209	126	Nguyễn Mai Trinh	17	01	2002	9C	Sinh học	3	Đinh Văn Báu	Sông Trí	4.00	8.60	12.60		
210	61	Nguyễn Thị Hằng	6	2	2002	9B	Hóa học		Trần Thị Hồng Thương	Hà Hải	4.50	8.00	12.50		
211	202	Hồ Thị Mỹ Lệ	24	4	2002	9C	Ngữ văn		Nguyễn Thị Nga	Kỳ Phương	6.50	6.00	12.50		
212	12	Nguyễn Lê Na	11	08	2002	9A	T.Anh	6	Nguyễn Văn Toàn	Kỳ Ninh	7.00	5.33	12.33		
213	238	Bùi Thị Hồng Thoan	11	4	2002	9A	Sinh học		Trần Hữu Phước	Kỳ Nam	4.50	7.80	12.30		
214	143	Lê Phương Anh	15	7	2002	9C	Ngữ văn		Nguyễn Thị Nga	Kỳ Phương	6.00	6.00	12.00		
215	23	Lê Thị Thu Trang	24	7	2002	9C	T.Anh		Trần Thị Thanh Lý	Kỳ Phương	6.50	5.33	11.83		
216	187	Lê Thị Kim Hồng	7	2	2002	9A	Sinh học	1	Lê Thị Hương	Kỳ Thịnh	2.50	9.20	11.70		
217	116	Nguyễn Thị Thương	16	12	2002	9B	Ngữ văn		Trần Thị Thanh Hương	Kỳ Hoa	6.00	5.66	11.66		
218	166	Nguyễn Thị Giang	1	7	2002	9A	Địa lý	2	Bùi Quang Tường	Kỳ Thịnh	5.25	6.30	11.55		
219	206	Nguyễn Thùy Linh	28	9	2002	9B	Ngữ văn		Trần Thị Mai Lan	Kỳ Long	7.00	4.52	11.52		
220	211	Mai Thị Phi Mộng	26	3	2001	9B	Lịch sử	1	Nguyễn Thị Thuần	Kỳ Lợi	4.00	7.33	11.33		
221	164	Trần Văn Đạt	13	6	2002	9C	Toán	2	Trần Quang Đạt	Kỳ Phương	5.90	5.20	11.10		
222	218	Lê Thị Nguyệt	19	10	2002	9A	Địa lý	2	Bùi Quang Tường	Kỳ Thịnh	4.75	6.30	11.05		
223	209	Đậu Thị Ngọc Mai	28	9	2002	9C	Ngữ văn		Trần Thị Mai Lan	Kỳ Long	6.50	4.52	11.02		
224	102	Võ Như Quỳnh	8	11	2002	9	Ngữ văn		Huỳnh Thị Hiền	Kỳ Trinh	6.00	4.84	10.84		
225	196	Phạm Ngọc Khánh	22	3	2002	9C	Vật lý		Nguyễn Thành Chung	Kỳ Long	5.50	5.30	10.80		
226	111	Lê Vũ Thiệp	16	4	2002	9A	Toán		Hoàng Bá Long	Kỳ Hoa	10.55	0.00	10.55		
227	29	Lê Tuấn Anh	29	4	2002	9E	Toán		Trần Hữu Đức	Hà Hải	7.80	2.60	10.40		
228	118	Võ Thị Hồng Tơ	19	7	2002	9	Ngữ văn		Huỳnh Thị Hiền	Kỳ Trinh	5.50	4.84	10.34		
229	205	Nguyễn Thùy Linh	27	2	2002	9A	Địa lý	2	Phạm Ngọc Tuấn	Kỳ Lợi	4.25	6.00	10.25		
230	10	Võ Đức Mạnh	1	6	2002	9E	T.Anh		Dương Thị Hương	Hà Hải	5.00	5.16	10.16		
231	224	Lê Minh Phúc	16	11	2002	9A	Ngữ văn		Nguyễn Xuân Nghĩa	Kỳ Nam	6.00	4.14	10.14		
232	228	Đinh Thị Mỹ Tâm	8	10	2002	9C	Ngữ văn		Trần Thị Mai Lan	Kỳ Long	5.50	4.52	10.02		
233	156	Lê Thị Thùy Dung	18	2	2002	9A	Toán	1	Lê Đăng Năm	Kỳ Thịnh	8.40	1.60	10.00		
234	9	Phạm Thị Sương Mai	5	1	2002	9C	T.Anh		Nguyễn Thị Bình	Kỳ Long	4.00	6.00	10.00		
235	168	Nguyễn Ngọc Tú Hà	18	4	2002	9C	Địa lý	2	Hoàng Văn Ninh	Kỳ Phương	4.50	5.30	9.80		
236	236	Lê Mạnh Thắng	3	9	2002	9A	Ngữ văn		Nguyễn Xuân Nghĩa	Kỳ Nam	5.50	4.14	9.64		
237	204	Nguyễn Hà Linh	8	9	2002	9C	Địa lý	1	Bùi Quang Tường	Kỳ Thịnh	3.00	6.50	9.50		
238	112	Phạm Vũ Thịnh	19	6	2002	9A	Toán		Hoàng Bá Long	Kỳ Hoa	8.90	0.00	8.90		
239	235	Phan Thị Kim Thảo	11	2	2002	9C	Địa lý		Võ Nhật Thành	Kỳ Long	2.00	6.80	8.80		

240	158	Lê Đăng Dũng	11	8	2002	9A	Toán	1	Lê Đăng Năm	Kỳ Thịnh	7.00	1.60	8.60		
241	145	Nguyễn Thị Duyên Anh	6	10	2002	9C	Địa lý	2	Hoàng Văn Ninh	Kỳ Phương	3.25	5.30	8.55		
242	239	Trần Song Toàn	1	8	2002	9B	Vật lý		Nguyễn Thành Chung	Kỳ Long	3.00	5.30	8.30		
243	138	Trần Thị Vy	15	2	2002	9A	Toán		Trần Hữu Đức	Hà Hải	5.00	2.60	7.60		
244	210	Lê Đức Mạnh	22	12	2002	9B	Vật lý		Nguyễn Thành Chung	Kỳ Long	2.00	5.30	7.30		
245	8	Nguyễn Thị Ngọc Lan	5	11	2003	8A	T.Anh		Võ Đức Hiệu	Kỳ Hoa	3.50	3.00	6.50		
246	24	Lê Hải Yến	2	5	2003	8B	T.Anh		Võ Đức Hiệu	Kỳ Hoa	3.50	3.00	6.50		
247	190	Hoàng Lê Hùng	1	11	2002	9C	Toán		Hồ Việt Bình	Kỳ Long	2.80	3.40	6.20		
248	11	Hoàng Thị Thanh Na	12	1	2002	9A	T.Anh		Võ Đức Hiệu	Kỳ Hoa	3.00	3.00	6.00		
249	194	Nguyễn Thị Hương	21	4	2002	9A	Toán	1	Lê Đăng Năm	Kỳ Thịnh	3.90	1.60	5.50		

Ghi chú: Công nhận học sinh giỏi thị xã:

Giải nhất từ 25 điểm trở lên; Giải nhì từ 22 đến dưới 25 điểm; Giải ba: Từ 20 đến dưới 22 điểm

Môn Địa lý: Tổng điểm 15 điểm trở lên, điểm cá nhân 10 điểm trở lên. Đạt 19/33

Môn Hóa học: Tổng điểm 15 điểm trở lên, điểm cá nhân 8 điểm trở lên. Đạt 23/36

Môn Lịch sử: Tổng điểm 15 điểm trở lên, điểm cá nhân 10 điểm trở lên. Đạt 19/36

Môn Ngữ văn: Tổng điểm 13 điểm trở lên, điểm cá nhân 8.5 điểm trở lên. Đạt 21/33

Môn Sinh học: Tổng điểm 15 điểm trở lên, điểm cá nhân 8 điểm trở lên. Đạt 20/36

Môn Tiếng Anh: Tổng điểm 13 điểm trở lên, điểm cá nhân 9 điểm trở lên. Đạt 14/24

Môn Toán: Tổng điểm 13 điểm trở lên, điểm cá nhân 8 điểm trở lên. Đạt 19/33

Môn Vật Lý: Tổng điểm 15 điểm trở lên, điểm cá nhân 9 điểm trở lên. Đạt 12/18

Tổng: Đạt 147/249 - Tỷ lệ 59%

NGƯỜI GIÁM SÁT


Đặng Thị Hương Phấn

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI


Nguyễn Văn Hào

Thị xã Kỳ Anh, ngày 08 tháng 12 năm 2016

DUYỆT TRƯỞNG PHÒNG

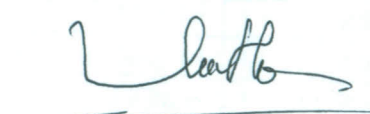


Nguyễn Hữu Sum

NGƯỜI ĐỌC ĐIỂM


Nguyễn Viết Thu

NGƯỜI VÀO ĐIỂM


VÕ NGUYÊN HÀ